CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

Hà Nội, tháng 7 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	5 –6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 –9
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 – 26

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B 01a-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	**100**		**1.249.900.249.704**	**1.180.747.530.270**
I. Tài sản tài chính	**110**		**1.247.143.294.992**	**1.179.352.069.049**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A 7.1	318.981.752.246	89.049.318.444
1.1. Tiền	111.1		68.981.752.246	30.049.318.444
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		250.000.000.000	59.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A 7.3.1	50.963.827.259	135.962.229.472
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A 7.3.2	10.000.000.000	12.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	A 7.3.3	862.959.992.076	934.411.469.077
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(46.580.484)	(46.580.484)
6. Các khoản phải thu	117	A 7.4	61.280.000	5.531.342.611
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			4.970.480.000
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		61.280.000	560.862.611
6.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		61.280.000	560.862.611
7. Trả trước cho người bán	118	A 7.4	3.427.744.557	1.218.626.280
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A 7.4	825.804.642	1.272.282.232
9. Các khoản phải thu khác	122	A 7.4	18.902.191	2.808.912
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(49.427.495)	(49.427.495)
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**2.756.954.712**	**1.395.461.221**
1. Tạm ứng	131		442.650.009	293.368.009
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A 7.9	2.293.860.458	1.081.648.967
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		20.444.245	20.444.245
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)	**200**		**25.235.624.455**	**23.087.615.801**
II. Tài sản cố định	**220**		**7.046.426.915**	**6.735.279.613**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A 7.5	6.207.461.440	5.401.821.654
- Nguyên giá	222		28.135.239.034	26.379.446.181
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(21.927.777.594)	(20.977.624.527)
2. Tài sản cố định vô hình	227	A 7.6	838.965.475	1.333.457.959
- Nguyên giá	228		14.156.981.199	14.156.981.199
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(13.318.015.724)	(12.823.523.240)
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**18.189.197.540**	**16.352.336.188**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.825.058.302	1.695.058.302
2. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A 7.8	16.364.139.238	14.657.277.886
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.275.135.874.159**	**1.203.835.146.071**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B 01a-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	**300**		**678.871.032.451**	**603.771.868.974**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**378.799.848.506**	**239.882.376.314**
1. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	A 7.12	286.075.000.000	186.075.000.000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A 7.10	1.408.701.340	1.738.305.149
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		113.750.080	293.027.375
4. Người mua trả tiền trước hạn	321		2.560.196.900	2.315.326.900
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A 7.7	19.977.558.492	10.120.946.669
6. Phải trả người lao động	323		5.765.360.116	13.831.523.820
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		230.165.035	354.649.620
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A 7.11	12.796.233.006	10.722.468.234
9. Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	329		28.212.102.555	655.518.635
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		9.588.263.696	8.870.420.554
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	331		12.072.517.286	4.905.189.358
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**300.071.183.945**	**363.889.492.660**
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	A 7.13	300.000.000.000	353.280.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		71.183.945	10.609.492.660
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400	A 7.14	**596.264.841.708**	**600.063.277.097**
I. Vốn chủ sở hữu	410		***596.264.841.708***	***600.063.277.097***
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		*500.000.000.000*	*500.000.000.000*
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		*500.000.000.000*	*500.000.000.000*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		11.155.826.845	9.213.003.254
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		11.155.826.845	9.213.003.254
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		73.953.188.018	81.637.270.589
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		73.668.456.365	39.199.304.076
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		284.731.653	42.437.966.513
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	**440**		**1.275.135.874.159**	**1.203.835.146.071**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B 01a-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
CAC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG				
Â. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		56.595.406.780	56.595.406.780
2. Ngoại tệ các loại (*ĐVT: USD*)	005		233	240
3. Cổ phiếu đang lưu hành (*ĐVT: cổ phiếu*)	006		50.000.000	50.000.000
4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A 7.15	8.270.040.000	16.442.760.000
5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		3.310.000	3.310.000
6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		5.180.620.000	5.180.620.000
7. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		30.000	
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021	A 7.16	5.558.123.920.000	4.718.531.490.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		*5.259.878.170.000*	*4.398.262.680.000*
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		*86.287.950.000*	*26.150.120.000*
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		*140.210.430.000*	*169.296.680.000*
d. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		*71.747.370.000*	*124.822.010.000*
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A 7.17	179.596.710.000	81.251.470.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		*179.581.710.000*	*81.236.470.000*
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		*15.000.000*	*15.000.000*
3. Tài sản tài chính chờ về của NĐT	023		86.061.130.000	103.226.440.000
4.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		90.864.570.000	15.431.640.000
5. Tiền gửi của khách hàng	026		216.682.534.386	173.430.881.219
5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		*182.480.570.292*	*163.306.650.797*
5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		34.201.964.094	10.124.230.422
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		*32.896.635.174*	*10.051.770.807*
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1.305.328.920	72.459.615
6. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		216.682.534.386	173.430.881.219

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Nguyễn Tiến Thành	Bùi Thị Thanh Hiền	Phí Thị Bích Ngọc
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến 30/06/2018

MẪU SỐ B 02a-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 Năm 2018	Quý 2 Năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2017
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		(13.206.360.952)	37.707.943.838	(422.510.049)	44.637.037.936
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	B 7.1	*2.535.644.351*	*9.938.680.760*	*49.956.341.703*	*16.385.199.508*
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		*(16.073.692.015)*	*26.924.541.348*	*(51.097.886.064)*	*26.924.541.348*
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	B 7.2	*331.686.712*	*844.721.730*	*719.034.312*	*1.327.297.080*
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	B 7.2	1.263.718.114	747.333.332	1.284.030.898	1.805.036.112
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B 7.2	33.799.512.617	26.267.950.801	68.968.924.959	46.386.311.018
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		22.055.557.041	22.522.483.077	55.406.002.153	39.433.043.434
1.5 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1.084.686.864	775.875.788	1.623.408.414	1.177.547.479
1.6 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1.473.070.454	639.000.000	2.044.888.637	1.885.849.332
1.7 Thu nhập hoạt động khác	11		157.118.169	129.891.425	294.597.674	271.453.350
Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11)	**20**		**46.627.302.307**	**88.790.478.261**	**129.199.342.686**	**135.596.278.661**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		1.092.391.637	1.625.871.720	1.646.299.644	2.001.523.662
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	B 7.1	*1.685.079*	*1.247.260.523*	*46.608.568*	*1.608.991.310*
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		*1.086.834.197*	*377.339.657*	*1.593.657.511*	*377.339.657*
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		*3.872.361*	*1.271.540*	*6.033.565*	*15.192.695*
2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		12.752.055.917	17.072.633.508	25.888.814.355	33.749.475.649
2.3 Chi phí hoạt động tự doanh	26		75.460.290	446.447.589	169.170.911	1.162.547.247
2.4 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B 7.3	19.243.194.053	19.077.690.497	41.060.011.177	33.477.510.790
2.5 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B 7.3	1.115.466.401	831.793.767	1.639.242.481	1.176.026.703
2.6 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B 7.3	1.078.887.435	1.084.818.632	2.103.897.561	2.635.528.781
2.7 Chi phí các dịch vụ khác	32	B 7.3	-	2.768.723	132.516.950	2.768.723
Cộng chi phí hoạt động (40=21->32)	**40**		**35.357.455.733**	**40.142.024.436**	**72.639.953.079**	**74.205.381.555**

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến 30/06/2018

MẪU SỐ B 02a-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 Năm 2018	Quý 2 Năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2017
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		2.332.397.080	1.200.187.334	2.468.022.317	1.869.477.024
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41->44)	**50**		**2.332.397.080**	**1.200.187.334**	**2.468.022.317**	**1.869.477.024**
IV. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**	B 7.4	**3.813.478.728**	**3.557.271.207**	**9.436.171.591**	**6.351.997.429**
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	B 7.5	**4.982.826.910**	**6.064.388.654**	**10.627.952.674**	**10.278.261.880**
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	**70**		**4.805.938.016**	**40.226.981.298**	**38.963.287.659**	**46.630.114.821**
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
7.1 Thu nhập khác	71		-	-	-	200.000
7.2 Chi phí khác	72		100.700.000	-	100.700.000	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	**80**		**(100.700.000)**	**-**	**(100.700.000)**	200.000
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	**90**		**4.705.238.016**	**40.226.981.298**	**38.862.587.659**	**46.630.314.821**
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		21.865.764.228	13.679.779.607	91.554.131.234	20.083.113.130
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(17.160.526.212)	26.547.201.691	(52.691.543.575)	26.547.201.691
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		**897.119.061**	**9.077.459.380**	**7.666.858.120**	**9.077.459.380**
9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		4.329.224.303	3.768.019.042	18.205.166.835	3.768.019.042
9.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(3.432.105.242)	5.309.440.338	(10.538.308.715)	5.309.440.338
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	**200**		**3.808.118.955**	**31.149.521.918**	**31.195.729.539**	**37.552.855.441**
11.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		76	623	624	834

S.G.P: 40 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Tiến Thành	Bùi Thị Thanh Hiền	Phí Thị Bích Ngọc
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến 30/06/2018

MẪU SỐ B03b- CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này 6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		***38.862.587.659***	***46.630.314.821***
2. Điều chỉnh cho các khoản	02			-
- Khấu hao TSCĐ	03		*1.798.538.188*	*1.714.037.160*
- Các khoản dự phòng	04		*717.843.142*	*13.997.308.606*
- (- Lãi) hoặc (+lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		-	-
- Dự thu tiền lãi	08		*(61.280.000)*	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		*1.593.657.511*	*377.339.657*
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		-	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	19		*51.097.886.064*	*(26.924.541.348)*
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		-	-
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		*32.306.858.638*	*15.886.562.420*
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		*2.000.000.000*	*38.000.000.000*
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		71.451.477.001	(286.321.343.631)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		4.970.480.000	20.920.000.000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		560.862.611	749.314.000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		446.477.590	(386.989.486)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(16.093.279)	343.364.250
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(2.358.400.277)	531.368.016
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		2.073.764.772	1.262.044.910
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(1.212.211.491)	(185.091.751)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(5.434.741.812)	(2.684.597.807)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(221.077)	(811.482.152)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(124.484.585)	124.391.796
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(2.913.813.200)	194.505.565
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(8.066.163.704)	(642.433.599)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(624.145.717)	(1.385.078.061)
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(1.836.861.352)	(1.850.203.584)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		***185.232.016.682***	***(180.461.210.218)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(2.019.582.880)	(2.895.687.420)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**		***(2.019.582.880)***	***(2.895.687.420)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến 30/06/2018

MẪU SỐ B03b- CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này 6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	150.000.000.000
2. Tiền vay gốc	73		115.120.000.000	114.990.000.000
2.1 Tiền vay khác	73.2		*115.120.000.000*	*114.990.000.000*
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(68.400.000.000)	(92.890.000.000)
3.1 Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		*(68.400.000.000)*	*(92.890.000.000)*
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	(31.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**		***46.720.000.000***	***140.600.000.000***
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**229.932.433.802**	**(42.756.897.638)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**		**89.049.318.444**	**134.981.927.135**
Tiền	101.1		30.049.318.444	24.981.927.135
Các khoản tương đương tiền	101.2		59.000.000.000	110.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		**318.981.752.246**	**92.225.029.497**
Tiền	103.1		68.981.752.246	70.225.029.497
Các khoản tương đương tiền	103.2		250.000.000.000	22.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến 30/06/2018

MẪU SỐ B03b- CTCK
Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này 6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		13.908.200.538.651	9.625.308.223.200
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(14.201.979.253.891)	(9.801.359.866.600)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		15.193.086.885.511	11.576.404.282.105
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(14.861.707.018.588)	(11.427.692.294.812)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1.605.758.776)	(1.075.268.096)
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		136.088.881.260	69.594.269.010
7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(128.832.621.000)	(14.853.465.000)
Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ	20		***43.251.653.167***	***26.325.879.807***
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		**173.430.881.219**	**121.682.705.155**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	32		163.306.650.797	110.867.954.698
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		10.124.230.422	10.814.750.457
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40		**216.682.534.386**	**148.008.584.962**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	42		182.480.570.292	115.926.536.273
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		34.201.964.094	32.082.048.689

S.G.P: 40 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Tiến Thành	Bùi Thị Thanh Hiền	Phí Thị Bích Ngọc
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến 30/06/2018

MẪU SỐ B 04a- CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			Tại 01/01/2017	Tại 01/01/2018	6 tháng đầu năm 2017		6 tháng đầu năm 2018		Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 30/06/2018
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	**7001**	A 7.14								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**7002**		350.000.000.000	500.000.000.000	150.000.000.000	-	-	-	500.000.000.000	500.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	**7003**		350.000.000.000	500.000.000.000	150.000.000.000				500.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	**7009**		8.039.344.999	9.213.003.254	1.173.658.255		1.942.823.591		9.213.003.254	11.155.826.845
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	**7010**		8.039.344.999	9.213.003.254	1.173.658.255		1.942.823.591		9.213.003.254	11.155.826.845
4. Lợi nhuận chưa phân phối	**7014**		23.711.123.530	81.637.270.589	37.552.855.441	23.368.291.275	31.195.729.539	38.879.812.110	37.895.687.696	73.953.188.018
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	**7015**		*23.711.123.530*	*39.199.304.076*	*16.315.094.088*	*23.368.291.275*	*73.348.964.399*	*38.879.812.110*	*16.657.926.343*	*73.668.456.365*
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	**7016**			42.437.966.513	*21.237.761.353*		*(42.153.234.860)*		*21.237.761.353*	*284.731.653*
Cộng	**7017**		**389.789.813.528**	**600.063.277.097**	**189.900.171.951**	**23.368.291.275**	**35.081.376.721**	**38.879.812.110**	**556.321.694.204**	**596.264.841.708**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
S.G.P: 40 - C.T.C.P
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Tiến Thành	**Bùi Thị Thanh Hiền**	**Phí Thị Bích Ngọc**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt ("Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 40/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006, và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND.
Trụ sở chính tại: Tầng 6, 79 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2018 là 235 người (tại ngày 31/03/2018 là 212 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:
Môi giới chứng khoán;
Tự doanh chứng khoán;
Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
Tư vấn tài chính;
Tư vấn đầu tư chứng khoán;
Lưu ký chứng khoán;
Các dịch vụ tài chính khác.

Những đặc điểm chính về hoạt động
Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Hồ Chí Minh: 193-203 Trần Hưng Đạo, Cô Giang, Q.1, HCM
Điện thoại: (028) 3838 6868 | Fax: (028) 3920 7542

Hoàn Kiếm: Tầng 7 tòa nhà Grand, Số 30-32 Hòa Mã, Q.Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (024) 3933 2233 | Fax: (024) 3933 5120

Mỹ Đình: Tầng 2, tòa nhà AP, 87 Trần Thái Tông, Q.Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (024) 3792 5183 | Fax: (024) 3792 5180

Tây Hồ: 152 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
Điện thoại: (024) 3728 6411| Fax: (024) 3728 6407

Vĩnh Long: 11-11A,B,C Phạm Thái Bường, Vĩnh Long, Vĩnh Long
Điện thoại: (0270) 385 3533| Fax: (0270) 385 3535

Đà Nẵng: 115 Lê Lợi, Hải Châu, Đà Nẵng
Điện thoại: (0236) 375 2282| Fax: (0236) 375 2283

Hải Phòng: Tầng 3, 10 Lê Hồng Phong - Hải Phòng
Điện thoại: (0225) 375 7559 | Fax: (0225) 375 7560

An Đông: Tầng 7, 76 - 78 - 80 Hải Thượng Lãn Ông, Q.5, HCM
Điện thoại: (028) 3855 5438 | Fax: (028) 3830 6547

Cộng Hòa: 347 Cộng Hòa, P.13, Q.Tân Bình, HCM
Điện thoại: (028) 3813 2972| Fax: (028) 3813 2970

Láng Hạ: P303A, 105 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: (024) 3514 9033| Fax: (024. 3514 9107

Quy Nhơn: Số 1 Nguyễn Tất Thành, Quy Nhơn, Bình Định
Điện thoại: (0256) 381 8840| Fax: (0256) 381 8820

Đặc điểm kinh doanh trong kỳ ảnh hưởng đến kỳ báo cáo
Biến động lợi nhuận sau thuế giảm trên 10% so với cùng kỳ năm trước:
Lợi nhuận sau thuế giảm 27,341 tỷ đồng (tương đương 88%) so với cùng kỳ năm trước, *nguyên nhân chủ yếu như sau*: doanh thu và thu nhập khác giảm 41,030 tỷ đồng: trong Quý 2/2018 ghi nhận lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) giảm 50,914 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước (Quý 2/2017 có sự thay đổi của chế độ kế toán liên quan đến việc đánh giá lại giá trị chứng khoán đầu tư dẫn đến công ty ghi nhận khoản lợi nhuận tăng thêm 37,7 tỷ đồng và lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 7,531 tỷ đồng (tăng 29%). Chi phí hoạt động giảm 5,5 tỷ đồng do giảm chi phí dự phòng tài sản tài chính và chi phí thuế TNDN giảm 8,18 tỷ đồng dẫn đến tổng chi phí giảm 13,68 tỷ so với Quý 2/2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.
Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các văn bản hướng dẫn.

Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung trên máy tính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được theo dõi riêng trong tài khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi/lỗ: là các tài sản thuộc Danh mục tài sản tài chính của công ty được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu, phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn: là tài sản thuộc Danh mục tài sản Tài chính của công ty và là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn ngoại trừ:

Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá thị trường thông qua lãi/lỗ;

Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán;

Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận khi công ty trở thành một bên tham gia trong cá điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính;
Công ty thực hiện phân loại các khoản cho vay theo Phương pháp định tính và định lượng.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS: là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nguyên tắc phân loại nợ tài chính

Nợ vay

Là các khoản vay tạm thời với Ngân hàng hoặc đối tượng cho vay khác.

Nợ vay tài sản tài chính

Phản ánh các khoản vay tạm thời bằng tài sản tài chính với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường không có tài sản đảm bảo cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:
Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản phí phải trả hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho sở GDCK, TTLKCKVN, phải trả đại lý phát hành chứng khoán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

	Số năm khấu hao
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 3 năm.

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Phản ánh các khoản nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền với các đối tượng trong hoạt động phù hợp với các quy định của pháo luật hiện hành.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.
Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu, thu nhập

- ***Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ***

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra, chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo giá trị thị trường và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.

- ***Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)***

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

- ***Lãi từ các khoản cho vay và phải thu***

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu phù hợp với quy định của pháp luật.

- ***Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán***

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

- ***Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính***

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

- ***Doanh thu từ hoạt động tài chính***

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; doanh thu đầu tư khác.

- ***Thu nhập hoạt động khác***

Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời năm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó (trừ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh). Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Ghi nhận sau ghi nhận ban đầu

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực ngày 01/01/2017 quy định về nguyên tắc giá trị hợp lý như sau "Giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản hoặc nợ phải trả mà giá trị biến động thường xuyên theo giá thị trường và giá trị của chúng có thể xác định lại một cách đáng tin cậy thì được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính". Công ty áp dụng phương pháp giá trị hợp lý cho ghi nhận sau ghi nhận ban đầu những tài sản tài chính của công ty từ kỳ kế toán năm 2017.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK

Rủi ro là các sự kiện không chắc chắn có thể xảy ra trong hoạt động kinh doanh, gây ảnh hưởng bất lợi đến việc thực hiện mục tiêu kinh doanh của Công ty. Công ty sẽ sử dụng vốn chủ sở hữu, lợi nhuận kỳ vọng và các nguồn lực tài chính sẵn có để bù đắp rủi ro có thể phát sinh tại mọi thời điểm.

Hoạt động Quản trị rủi ro của Công ty thực hiện theo Hướng dẫn việc thiết lập và vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho CTCK ban hành kèm theo Quyết định số 105/2013/QĐ-UBCK 26 tháng 02 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

HĐQT chịu trách nhiệm cao nhất về hoạt động quản trị rủi ro tại Công ty, phê duyệt các chính sách và hạn mức rủi ro. HĐQT giao quyền cho Phó Tổng Giám đốc thực hiện triển khai hoạt động quản trị rui ro theo chính sách và các hạn mức đã phê duyệt. HĐQT cử 01 thành viên phụ trách quản trị rủi ro có nhiệm vụ hỗ trợ Hội đồng quản trị thực hiện các chức năng nhiệm vụ liên quan đến hoạt động Quản trị rủi ro

Rủi ro tín dụng

Hoạt động tín dụng của Công ty được hiểu là cho vay theo Quy định tại Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016, theo đó Công ty được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ, cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay chứng khoán để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Rủi ro tín dụng đối với Công ty được hiểu là một phần của rủi ro thanh toán, rủi ro thanh toán là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường.

Mục đích của quản lý rủi ro thanh khoản để đảm bảo Công ty đủ nguồn đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn. Công ty áp dụng chính sách theo dõi thường xuyên thanh khoản hiện tại và tương lai, duy trì đủ lượng tiền mặt và các khoản vay sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu về thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường của Công ty là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi.

Rủi ro tiền tệ

Các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng đồng Việt Nam, nên không phát sinh rủi ro tiền tệ.

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA CTCK

Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá

Công ty sử dụng phương pháp so sánh giá thị trường để định giá cổ phiếu. Cụ thể:

Đối với các cổ phiếu đã niêm yết là giá đóng cửa ngày giao dịch gần nhất với thời điểm lập báo cáo.
Đối với cổ phiếu đăng ký giao dịch trên Upcom là giá bình quân gia quyền của giá giao dịch thực hiện theo phương thức khớp lệnh liên tục của ngày giao dịch gần nhất trước đó.
Đối với cổ phiếu chưa niêm yết, là giá trị có thể nhận được khi bán hoặc chuyển nhượng cổ phiếu đó tại thời điểm lập báo cáo.

Công ty sử dụng phương pháp giá gốc đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước, phải thu khác.

Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá

Công ty nhận định các phương pháp định giá được Công ty sử dụng là phù hợp với yêu cầu quản lý, theo dõi và kiểm soát rủi ro của Công ty.

Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc.

Đối với các khoản cho vay, khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc, chính sách định giá của Công ty được thực hiện như sau:

Khi Giá trị thị trường của tài sản đảm bảo > Dư nợ cho vay, Số phải thu tính bằng Dư nợ cho vay.
Khi Giá trị thị trường của tài sản đảm bảo < Dư nợ cho vay, Số phải thu tính bằng Dư nợ cho vay. Phần chênh lệch giữa Dư nợ cho vay và giá trị thị trường của tài sản đảm bảo được trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-CTCK**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

(ĐƠN VỊ TÍNH: ĐỒNG)

A 7.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	67.734.035.792	29.974.138.465
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.247.716.454	75.179.979
Các khoản tương đương tiền	250.000.000.000	59.000.000.000
	318.981.752.246	**89.049.318.444**

A 7.2 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Của công ty chứng khoán	**255.513**	**14.838.245.400**
- Cổ phiếu	255.513	14.838.245.400
b) Của nhà đầu tư	**590.643.848**	**11.192.267.881.020**
- Cổ phiếu	590.643.848	11.192.267.881.020
Tổng	**590.899.361**	**11.207.106.126.420**

A 7.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

A 7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản Tài chính FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cộng	50.607.911.661	50.963.827.259	82.914.770.299	135.962.229.472

A7.3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản Tài chính HTM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cộng	10.000.000.000	12.000.000.000

A7.3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cộng	862.959.992.076	862.913.411.592	934.411.469.077	934.364.888.593

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-CTCK**

A7.3.4 BẢNG TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG HOẶC GIÁ TRỊ TSTC THUỘC DANH MỤC TSTC CỦA CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ					Số đầu kỳ				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
I	**FVTPL**	**50.607.911.661**	**50.963.827.259**			**50.963.827.259**	**82.914.770.299**	**135.962.229.472**	**53.061.367.550**	**13.908.377**	**135.962.229.472**
1	Cổ phiếu	49.603.177.414	49.959.093.012	1.963.481.486	1.607.565.888	49.959.093.012	82.914.770.299	135.962.229.472	53.061.367.550	13.908.377	135.962.229.472
2	Chứng chỉ tiền gửi	1.004.734.247	1.004.734.247			1.004.734.247					
II	**HTM**	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**			**10.000.000.000**	**12.000.000.000**	**12.000.000.000**			**12.000.000.000**
1	Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000			10.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000			12.000.000.000
III	**Các khoản cho vay và phải thu**	**862.959.992.076**	**862.913.411.592**		**46.580.484**	**862.913.411.592**	**934.411.469.077**	**934.364.888.593**		**46.580.484**	**934.364.888.593**
1	*Cho vay hoạt động Margin*	*854.523.643.178*	*854.477.062.694*		*46.580.484*	*854.477.062.694*	*887.129.240.200*	*887.082.659.716*		*46.580.484*	*887.082.659.716*
2	*Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán*	*8.436.344.781*	*8.436.344.781*			*8.436.344.781*	*47.282.224.760*	*47.282.224.760*			*47.282.224.760*
3	*Cho vay quyền mua CK*	*4.117*	*4.117*			*4.117*	*4.117*	*4.117*			*4.117*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-CTCK**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

A 7.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	**-**	**4.970.480.000**
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	**61.280.000**	**560.862.611**
Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	61.280.000	124.151.500
Dự thu tiền lãi - Giấy tờ có giá		-
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định		436.711.111
Các khoản trả trước cho người bán	**3.427.744.557**	**1.218.626.280**
Trong đó, phải thu khó đòi	*10.396.000*	*10.396.000*
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	**825.804.642**	**1.272.282.232**
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	486.370.193	762.997.421
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp	108.262.772	280.762.772
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	231.171.677	228.522.039
Trong đó, phải thu khó đòi	*36.262.772*	*36.262.772*
Các khoản phải thu khác	**18.902.191**	**2.808.912**
Các khoản phải thu khác	18.902.191	2.808.912
Trong đó, các khoản phải thu khác khó đòi	*2.768.723*	*2.768.723*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09- CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

A 7.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	**23.216.755.388**	**2.620.143.200**	**268.758.581**	**273.789.012**	**26.379.446.181**
Mua trong kỳ	1.950.706.490	158.979.000	-		**2.109.685.490**
Thanh lý, nhượng bán	(353.892.637)				
Số dư cuối kỳ	**24.813.569.241**	**2.779.122.200**	**268.758.581**	**273.789.012**	**28.135.239.034**
					-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					-
Số dư đầu kỳ	**18.993.258.740**	**1.441.818.194**	**268.758.581**	**273.789.012**	**20.977.624.527**
Khấu hao trong kỳ	1.173.120.706	130.924.998	-	-	**1.304.045.704**
Thanh lý, nhượng bán	(353.892.637)				
Số dư cuối kỳ	**19.812.486.809**	**1.572.743.192**	**268.758.581**	**273.789.012**	**21.927.777.594**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					-
Số dư đầu kỳ	**4.223.496.648**	**1.178.325.006**	-	-	**5.401.821.654**
					-
Số dư cuối kỳ	**5.001.082.432**	**1.206.379.008**	-	-	**6.207.461.440**

A7.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	**14.156.981.199**	**14.156.981.199**
Tăng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	**14.156.981.199**	**14.156.981.199**
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	**12.823.523.240**	**12.823.523.240**
Khấu hao trong kỳ	494.492.484	494.492.484
Số dư cuối kỳ	**13.318.015.724**	**13.318.015.724**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	**1.333.457.959**	**1.333.457.959**
	-	-
Tại ngày cuối kỳ	**838.965.475**	**838.965.475**

A7.7 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	4.111.230	87.732.141
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.205.166.835	5.434.741.812
- Thuế thu nhập cá nhân	1.768.280.427	4.598.472.716
	19.977.558.492	**10.120.946.669**

A7.8 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền nộp ban đầu	124.489.244	124.489.244
- Tiền nộp bổ sung	12.086.396.391	10.379.535.039
- Tiền lãi phân bổ trong năm	4.153.253.603	4.153.253.603
	16.364.139.238	**14.657.277.886**

A7.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.153.567.328	568.689.121
Chi phí trả trước tiền thuê nhà	217.025.596	239.343.698
Chi phí các dịch vụ trả trước khác	923.267.534	273.616.148
	2.293.860.458	**1.081.648.967**

A7.10 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Sở giao dịch chứng khoán	1.113.111.684	1.480.586.081
Trung tâm lưu ký chứng khoán	295.589.656	257.719.068
	1.408.701.340	**1.738.305.149**

A7.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lãi trái phiếu	10.707.688.542	10.180.225.208
Chi phí phải trả khác	2.088.544.464	542.243.026
	12.796.233.006	**10.722.468.234**

A7.12 VAY NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Trái phiếu phát hành	286.075.000.000	186.075.000.000
Cộng	**286.075.000.000**	**186.075.000.000**

A7.13 VAY DÀI HẠN

Vay dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Trái phiếu phát hành	300.000.000.000	353.280.000.000
Cộng	**300.000.000.000**	**353.280.000.000**

A7.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	**350.000.000.000**	**8.039.344.999**	**8.039.344.999**	**23.711.123.530**	**389.789.813.528**
Tăng vốn trong năm	150.000.000.000	-	-	-	150.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	81.294.438.334	81.294.438.334
Trích quỹ trong năm	-	1.173.658.255	1.173.658.255	(5.868.291.275)	(3.520.974.765)
Chia cổ tức 2016	-	-	-	(17.500.000.000)	(17.500.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2018	**500.000.000.000**	**9.213.003.254**	**9.213.003.254**	**81.637.270.589**	**600.063.277.097**
Lợi nhuận trong kỳ	-		-	31.195.729.539	31.195.729.539
Trích quỹ trong kỳ		1.942.823.591	1.942.823.591	(10.879.812.110)	(6.994.164.928)
Chia cổ tức 2017	-			(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2018	**500.000.000.000**	**11.155.826.845**	**11.155.826.845**	**73.953.188.018**	**596.264.841.708**

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

A7.15 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	8.270.040.000	14.756.760.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.686.000.000
Cộng	**8.270.040.000**	**16.442.760.000**

A7.16 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	5.259.878.170.000	4.398.262.680.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	86.287.950.000	26.150.120.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	140.210.430.000	169.296.680.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	71.747.370.000	124.822.010.000
Cộng	**5.558.123.920.000**	**4.718.531.490.000**

A7.17 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	179.581.710.000	81.236.470.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	15.000.000	15.000.000
Cộng	**179.596.710.000**	**81.251.470.000**

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

(ĐƠN VỊ TÍNH: ĐỒNG)

B7.1 LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 2/2018	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 2/2017
Lãi bán					
Cổ phiếu niêm yết	26.446	1.929.610.600	840.416.270	1.089.194.330	7.859.666.086
Giấy tờ có giá	-	216.324.747.136	215.076.372.060	1.248.375.076	1.697.060.980
Trái phiếu chưa niêm yết	-	23.662.157.517	23.464.082.572	198.074.945	381.953.694
Tổng cộng	**26.446**	**241.916.515.253**	**239.380.870.902**	**2.535.644.351**	**9.938.680.760**
Lỗ bán	-	-	-	-	-
Cổ phiếu niêm yết	67	764.800	1.051.438	(286.638)	(999.778.236)
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	(11.609.678)
Giấy tờ có giá	-	1.064.410.659	1.065.809.100	(1.398.441)	-
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	(235.872.609)
Tổng cộng	**67**	**1.065.175.459**	**1.066.860.538**	**(1.685.079)**	**(1.247.260.523)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-CTCK**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

B7.2 CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	Năm 2018		Năm 2017	
	Quý 2/2018	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 2/2017	Lũy kế đến cuối quý này
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức)	331.686.712	719.034.312	844.721.730	1.327.297.080
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	1.263.718.114	1.284.030.898	747.333.332	1.805.036.112
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	33.799.512.617	68.968.924.959	26.267.950.801	46.386.311.018

B7.3 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018		Năm 2017	
	Quý 2/2018	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 2/2017	Lũy kế đến cuối quý này
Chi phí môi giới chứng khoán	19.243.194.053	41.060.011.177	19.077.690.497	33.477.510.790
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.115.466.401	1.639.242.481	831.793.767	1.176.026.703
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.078.887.435	2.103.897.561	1.084.818.632	2.635.528.781
Chi phí các dịch vụ khác		132.516.950	2.768.723	2.768.723
	21.437.547.889	**44.935.668.169**	**20.997.071.619**	**37.291.834.997**

B7.4 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018		Năm 2017	
	Quý 2/2018	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 2/2017	Lũy kế đến cuối quý này
Chi phí bán hàng	3.813.478.728	9.436.171.591	3.557.271.207	6.351.997.429
	3.813.478.728	**9.436.171.591**	**3.557.271.207**	**6.351.997.429**

B7.5 CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2018		Năm 2017	
	Quý 2/2018	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 2/2017	Lũy kế đến cuối quý này
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	3.224.588.627	5.675.481.841	3.578.178.172	5.703.628.407
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	180.763.321	361.502.640	170.517.242	340.236.627
Chi phí vật tư văn phòng	120.956.335	175.649.690	34.875.274	79.195.344
Chi phí khấu hao TSCĐ	74.517.305	139.979.804	65.462.499	130.924.998
Chi phí thuế, phí và lệ phí	51.332.745	109.591.188	43.644.998	83.704.866
Chi phí dịch vụ mua ngoài	917.941.988	2.254.626.369	1.094.662.895	2.088.069.950
Chi phí khác	412.726.589	1.911.121.142	1.077.047.574	1.852.501.688
	4.982.826.910	**10.627.952.674**	**6.064.388.654**	**10.278.261.880**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Nguyễn Tiến Thành	Bùi Thị Thanh Hiền	Phí Thị Bích Ngọc
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2018